

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,805,696,217	98,509,380,604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	15,460,494,734	5,617,208,782
1. Tiền	111		15,460,494,734	3,617,208,782
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	80,195,755,551	73,137,913,857
1. Phải thu khách hàng	131		69,040,460,145	69,383,083,120
2. Trả trước cho người bán	132		13,531,745,414	8,400,287,346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		14,542,267,850	12,273,261,249
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,918,717,858)	(16,918,717,858)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	25,778,184,557	19,744,257,965
1. Hàng tồn kho	141		27,328,989,426	21,295,062,834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		371,261,375	10,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,500,000	10,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		341,229,349	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	4,532,026	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222,036,853,389	208,579,819,218
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1,355,084,861	1,297,374,845
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,355,084,861	1,297,374,845
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		157,466,735,444	148,332,688,079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	153,016,696,591	143,843,750,056
- Nguyên giá	222		338,957,044,039	321,827,892,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185,940,347,448)	(177,984,142,584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4,450,038,853	4,488,938,023
- Nguyên giá	228		8,616,892,098	8,616,892,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,166,853,245)	(4,127,954,075)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,222,776,507	9,451,942,405
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,222,776,507	9,451,942,405
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	30,127,800,000	30,127,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,127,800,000	30,127,800,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	20,864,456,577	19,370,013,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20,864,456,577	19,370,013,889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		343,842,549,606	307,089,199,822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		115,827,271,313	88,038,271,179
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	115,827,271,313	88,038,271,179
1. Phải trả người bán	311		48,236,372,104	49,904,087,908
2. Người mua trả tiền trước	312		41,942,420,861	16,614,922,428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,854,229,306	3,793,457,853
4. Phải trả người lao động	314		6,846,241,751	11,427,036,079
5. Chi phí phải trả	315		4,121,786,500	3,882,160,905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,681,995,631	1,898,816,192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6,626,435,346	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228,015,278,293	219,050,928,643
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	228,015,278,293	219,050,928,643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,786,594,037	30,786,594,037
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72,428,803,685	72,428,803,685
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,799,880,571	30,835,530,921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28,165,530,921	30,835,530,921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,634,349,650	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		343,842,549,606	307,089,199,822

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		128,001,111,667	98,598,166,560	128,001,111,667	98,598,166,560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	128,001,111,667	98,598,166,560	128,001,111,667	98,598,166,560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	108,600,338,492	82,305,147,038	108,600,338,492	82,305,147,038
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,400,773,175	16,293,019,522	19,400,773,175	16,293,019,522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2,191,579,860	2,511,852,911	2,191,579,860	2,511,852,911
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1,490,385	12,468,329	1,490,385	12,468,329
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	11,835,616	0	11,835,616
8. Chi phí bán hàng	24		1,224,047,968	1,049,879,608	1,224,047,968	1,049,879,608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,367,984,409	8,910,520,095	6,367,984,409	8,910,520,095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		13,998,830,273	8,832,004,401	13,998,830,273	8,832,004,401
11. Thu nhập khác	31		27,272,728	56,727,272	27,272,728	56,727,272
12. Chi phí khác	32		8,721,178	4,009,999	8,721,178	4,009,999
13. Lợi nhuận khác	40		18,551,550	52,717,273	18,551,550	52,717,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,017,381,823	8,884,721,674	14,017,381,823	8,884,721,674
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	2,383,032,173	1,280,282,991	2,383,032,173	1,280,282,991
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,634,349,650	7,604,438,683	11,634,349,650	7,604,438,683
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,369	895	1,369	895

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập Ngày 25 tháng 04 năm 2019



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,017,381,823	8,884,721,674
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,738,376,762	7,113,522,081
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(70,788,483)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,119,300,992)	(2,541,569,903)
- Chi phí lãi vay	06			11,835,616
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,565,669,110	13,468,509,468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,461,313,085)	46,943,030,354
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,033,926,592)	(1,491,178,998)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25,532,682,956	(42,691,098,941)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,509,942,688)	974,361,448
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14			(11,835,616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,275,563,381)	(1,228,327,776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,670,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,147,606,320	15,963,459,939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,471,209,301)	(21,722,915,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			54,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540,453,587	1,532,660,730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,930,755,714)	(20,135,708,816)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,626,435,346	8,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(8,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,626,435,346	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,843,285,952	(4,172,248,877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,617,208,782	9,667,731,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,460,494,734	5,495,482,950

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2018 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thanh Mỹ	Nghĩa Lập, Thanh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bồ, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	450,843,082	882,915,380
- Việt nam đồng (VND)	450,843,082	882,915,380
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	15,009,651,652	2,734,293,402
- Việt nam đồng (VND)	13,706,680,817	2,276,858,904
- Ngoại tệ (USD)	1,302,970,835	457,434,498
1.3- Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	15,460,494,734	5,617,208,782
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	30,127,800,000	30,127,800,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,327,800,000	15,327,800,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đăk Nông	9,800,000,000	9,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đăk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đăk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	30,127,800,000	30,127,800,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	69,040,460,145	69,383,083,120
- Văn phòng Công ty	884,929,138	617,908,638
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,960,786,774	3,079,168,443
- XN Thạnh Mỹ	3,855,488,536	3,286,637,682
- XN Hiệp Tiến	3,663,386,343	3,155,540,655
- XN Hiệp Lực	49,231,939,355	47,564,718,145
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	9,142,050,638	11,377,230,196
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành		
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	6,783,330,400	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	484,655,628	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,874,064,610	11,377,230,196
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		6,975,113,233
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	69,040,460,145	69,383,083,120
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
4.1- Ngắn hạn	14,542,267,850	12,273,261,249
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	7,525,813,963	5,446,966,558
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	394,913,237	894,913,237
- Phải thu khác Cty GLOBAL	623,858,423	623,858,423
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	1,472,149,279	785,902,479
- Phải thu khác	99,659,082	95,746,686
4.1- Dài hạn	1,355,084,861	1,297,374,845
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,355,084,861	1,297,374,845
Cộng các khoản phải thu	15,897,352,711	13,570,636,094
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	16,918,717,858	16,918,717,858
Cộng	16,918,717,858	16,918,717,858
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	27,328,989,426	21,295,062,834
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	14,778,627,559	11,304,410,433
- Công cụ, dụng cụ	587,558,382	494,686,544
- Chi phí SX, KD DD	1,047,864,469	585,268,239
- Thành phẩm	9,088,844,834	7,400,428,986
- Hàng hóa	1,826,094,182	1,510,268,632
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	25,778,184,557	19,744,257,965
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	47,885,009,727	149,218,241,453	123,281,929,168	605,692,534	520,611,939	316,407,819	321,827,892,640
2. Tăng trong năm 2019	75,000,000	7,246,909,091	10,550,515,036	-	-	-	17,872,424,127
- Mua trong năm	75,000,000	7,246,909,091	10,550,515,036				17,872,424,127
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2019	-	-	743,272,728	-	-	-	743,272,728
- Thanh lý, nhượng bán			743,272,728				743,272,728
- Giảm khác							
4. Số dư tại ngày 31/3/2019	47,960,009,727	156,465,150,544	133,089,171,476	605,692,534	520,611,939	316,407,819	338,957,044,039
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	27,910,939,222	92,732,538,811	55,977,422,789	526,222,004	520,611,939	316,407,819	177,984,142,584
2. Tăng trong năm 2019	731,306,714	3,115,595,467	4,844,352,456	8,222,955	-	-	8,699,477,592
- Khấu hao trong năm	731,306,714	3,115,595,467	4,844,352,456	8,222,955			8,699,477,592
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2019	-	-	743,272,728	-	-	-	743,272,728
- Thanh lý, nhượng bán			743,272,728				743,272,728
- Giảm khác							
4. Số dư tại ngày 31/3/2019	28,642,245,936	95,848,134,278	60,078,502,517	534,444,959	520,611,939	316,407,819	185,940,347,448
<i>III. Giá trị còn lại</i>							
1. Tại ngày 01/01/2019	19,974,070,505	56,485,702,642	67,304,506,379	79,470,530	-	-	143,843,750,056
2. Tại ngày 31/3/2019	19,317,763,791	60,617,016,266	73,010,668,959	71,247,575	-	-	153,016,696,591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	6,257,935,235	436,800,000	1,922,156,863	8,616,892,098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/3/2019	6,257,935,235	436,800,000	1,922,156,863	8,616,892,098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	1,768,997,212	436,800,000	1,922,156,863	4,127,954,075
2. Tăng trong kỳ	38,899,170			38,899,170
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/3/2019	1,807,896,382	436,800,000	1,922,156,863	4,166,853,245
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2019	4,488,938,023	-	-	4,488,938,023
2. Tại ngày 31/3/2019	4,450,038,853	-	-	4,450,038,853

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

Tại ngày 31/3/2019 Tại ngày 01/01/2019

25,500,000 10,000,000

13.2- Dài hạn

20,864,456,577 19,370,013,889

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào

15,824,125,875 15,999,300,699

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

5,040,330,702 3,370,713,190

Cộng chi phí trả trước

20,889,956,577 19,380,013,889

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/3/2019 Tại ngày 01/01/2019

15.1- Ngắn hạn

6,626,435,346 -

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng

6,626,435,346

15.2- Dài hạn

- -

15.3- Các khoản nợ thuê tài chính

- -

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

6,626,435,346 -

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/3/2019 Tại ngày 01/01/2019

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

48,232,532,104 49,904,087,908

- Tại Văn phòng Công ty

3,257,728,916 9,979,416,224

- Tại XN Xây lắp

255,872,940 255,872,940

- Tại XN Hiệp An

1,183,456,976 1,597,893,835

- Tại XN Thanh Mỹ

1,518,421,770 1,923,822,532

- Tại XN Hiệp Tiến

463,281,564 261,503,345

- Tại XN Hiệp Lực

21,676,385,794 24,542,507,930

- Công ty Mẹ và Các Công ty con

19,877,384,144 11,343,071,102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	994,208,513	216,878,888
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17,815,035,999	10,939,192,214
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	1,068,139,632	187,000,000
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	9,490,087,600	10,277,119,200
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	-	6,477,956,100
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	48,232,532,104	49,904,087,908

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	577,384,733	1,577,281,429	2,154,666,162	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	133,493,361	133,493,361	-
- Thuế thu nhập cá nhân	0	135,950,883	135,950,883	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,271,031,355	2,387,564,199	2,275,563,381	2,383,032,173
- Thuế tài nguyên	715,779,450	3,595,479,090	2,616,101,724	1,695,156,816
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	362,350,000	0	425,082,288
- Các loại thuế khác	166,530,027	885,443,871	701,015,869	350,958,029
Cộng	3,793,457,853	9,077,562,833	8,016,791,380	4,854,229,306

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31/3/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	4,121,786,500	3,882,160,905
- Tiền sử dụng số liệu mở	1,355,084,861	1,111,743,087
- Chi phí khác	2,732,936,000	2,732,936,000
	33,765,639	37,481,818

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác	4,121,786,500	3,882,160,905
--------------------------------------	----------------------	----------------------

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31/3/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
- Kinh phí công đoàn	2,681,995,631	1,898,816,192
- Phải trả khác	42,211,664	29,318,304
	2,639,783,967	1,869,497,888

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn	2,681,995,631	1,898,816,192
-------------------------	----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	19,130,898,026	66,047,905,659	200,965,397,722
Lợi nhuận trong năm 2018					43,594,379,791	43,594,379,791
Chia cổ tức					(25,500,000,000)	(25,500,000,000)
Trích các quỹ				53,297,905,659	(53,297,905,659)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						0
Tăng khác						0
Giảm khác					(8,848,870)	-8,848,870
Số dư tại ngày 01/01/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	72,428,803,685	30,835,530,921	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					11,634,349,650	11,634,349,650
Trích các quỹ					-	-
Tăng khác						-
Giảm khác					(2,670,000,000)	(2,670,000,000)
Chia cổ tức						-
Số dư tại ngày 31/3/2019	85,000,000,000	30,786,594,037	-	72,428,803,685	39,799,880,571	228,015,278,293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	85,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,000,000,000	85,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	85,000,000,000	85,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2019	Năm 2018
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		25%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		25%
đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	72,428,803,685	72,428,803,685
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	14,507,917,169	6,874,824,804
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	9,155,513,148	7,308,773,770
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thanh Mỹ	6,632,781,579	4,729,956,856
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	6,159,789,141	5,249,507,151
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	91,545,110,630	74,435,103,979
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128,001,111,667	98,598,166,560
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	12,497,350,930	7,417,402,373
+ Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	6,341,090,919	5,260,349,246
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	4,143,048,621	2,966,217,433
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	4,132,427,206	2,778,074,158
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	81,486,420,816	63,883,103,828
Cộng giá vốn hàng bán	108,600,338,492	82,305,147,038
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40,453,587	7,010,730
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,078,847,405	2,483,993,719
Lãi do chênh lệch tỷ giá	72,278,868	20,848,462
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2,191,579,860	2,511,852,911
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Lãi tiền vay		11,835,616
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,490,385	
Chi phí tài chính khác		632,713
Cộng chi phí tài chính	1,490,385	12,468,329
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nhân viên	93,982,725	113,368,508
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462,579,908	335,649,597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,195,834	45,457,149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496,096,774	535,454,354
Chi phí khác	156,192,727	19,950,000
Cộng chi phí bán hàng	1,224,047,968	1,049,879,608
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nhân viên	2,594,484,318	5,448,370,936
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491,016,714	432,568,068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498,079,194	508,792,099
Thuế, phí, lệ phí	292,984,170	352,243,383
Trích dự phòng nợ phải thu		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346,866,484	271,211,007
Chi phí khác	2,144,553,529	1,897,334,602
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	6,367,984,409	8,910,520,095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27,272,728	54,545,454
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác		2,181,818
Cộng thu nhập khác	<u>27,272,728</u>	<u>56,727,272</u>
9. CHI PHÍ KHÁC	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
Chi phí thanh lý TSCĐ		3,980,000
Chi phí khác	8,721,178	29,999
Cộng chi phí khác	<u>8,721,178</u>	<u>4,009,999</u>
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,383,032,173	1,280,282,991
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2,383,032,173</u>	<u>1,280,282,991</u>
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
Chi phí nhân công	12,885,425,041	13,636,331,805
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,021,100,115	66,768,708,098
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,735,233,070	7,113,522,081
Thuế, phí lệ phí	292,984,170	352,243,383
Trích dự phòng nợ phải thu		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,940,507,442	5,800,188,558
Chi phí bằng tiền khác	6,913,260,437	3,853,634,106
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>121,788,510,275</u>	<u>97,524,628,031</u>

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,327,800,000	15,327,800,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	9,800,000,000	9,800,000,000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100.00%	100.00%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Cty CP Hiệp Thành	80.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100.00%	100.00%

2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Bán hàng cho công ty con	12,319,138,164	9,499,355,280
Mua hàng công ty con	13,020,104,589	7,059,364,277
Bán hàng cho công ty mẹ	7,614,516,069	9,704,566,000
Mua hàng công ty mẹ	428,800,000	519,640,000
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	2,078,847,405	2,955,489,395
Cộng	35,461,406,227	29,738,414,952

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2019

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	14,507,917,169	9,155,513,148	6,632,781,579	6,159,789,141	91,545,110,630	128,001,111,667
Giá vốn hàng bán	12,497,350,930	6,341,090,919	4,143,048,621	4,132,427,206	81,486,420,816	108,600,338,492
Lãi gộp	2,010,566,239	2,814,422,229	2,489,732,958	2,027,361,935	10,058,689,814	19,400,773,175
Chi phí bán hàng	108,838,182	591,544,454	299,220,300	93,982,725	130,462,307	1,224,047,968
Chi phí quản lý doanh nghiệp		541,591,822	534,847,671	517,040,514	4,774,504,402	6,367,984,409
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,901,728,057	1,681,285,953	1,655,664,987	1,416,338,696	5,153,723,105	11,808,740,798
Doanh thu tài chính	2,156,442,644	79,921	-	17,731,756	17,325,539	2,191,579,860
Chi phí tài chính	10,720	1,468,320	-	11,345	-	1,490,385
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2,156,431,924	(1,388,399)	-	17,720,411	17,325,539	2,190,089,475
Thu nhập khác	27,272,728	-	-	-	-	27,272,728
Chi phí khác	8,721,178	-	-	-	-	8,721,178
Lợi nhuận khác	18,551,550	-	-	-	-	18,551,550
Tổng lợi nhuận trước thuế	4,076,711,531	1,679,897,554	1,655,664,987	1,434,059,107	5,171,048,644	14,017,381,823
Chi phí thuế TNDN						2,383,032,173
Lợi nhuận sau thuế						11,634,349,650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2019

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/3/2019	01/01/2019
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	35.42	32.08
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	64.58	67.92
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.69	28.67
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.31	71.33
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.05	1.12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.83	0.89
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/3/2019	01/01/2019
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.95	9.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.09	7.71
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.08	2.89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.38	2.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	5.10	3.47

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn An Thái